

Số: /KH-UBND

Kiên Giang, ngày tháng năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai, thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2024, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Thông tư 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính, Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng;

Căn cứ Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh ngày 15/01/2024 về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp niên khóa 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai, thực hiện công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2024, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu

Phát triển công tác giáo dục nghề nghiệp nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả trong công tác đào tạo nghề, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong tỉnh.

2. Chỉ tiêu

Trong năm 2024, phấn đấu tuyển sinh, đào tạo cho 23.000 lượt người, theo quy định tại Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Cao đẳng: 1.855 người.
- Trung cấp: 3.250 người.
- Sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 17.895 người

(Trong đó: Số đào tạo nghề cho lao động nông thôn dự kiến 7.100 người: Lĩnh vực phi nông nghiệp 3.800 lao động, Lĩnh vực nông nghiệp 3.300 lao động; Đào tạo, đào tạo lại cho lao động làm việc trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh dự kiến 1.400 lao động)

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02 đính kèm)

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

Thực hiện Kế hoạch đào tạo nghề lao động tỉnh Kiên Giang năm 2024 đảm bảo đạt yêu cầu theo mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Đối với trình độ trung cấp

Học sinh đã tốt nghiệp trung học cơ sở và tương đương trở lên.

2.2. Đối với trình độ cao đẳng

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp, trung cấp nghề và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định.

Trường hợp người học dự tuyển vào các nghề đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe; nghệ thuật và an ninh, quốc phòng, các ngành, nghề xã hội cần nhưng khó tuyển sinh ngoài các quy định trên còn phải thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan và hướng dẫn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

2.3. Đối tượng hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (trình độ sơ cấp, thường xuyên)

Người học nghề, lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (trong vòng 36 tháng, kể từ thời điểm hộ được cấp có thẩm quyền công nhận thoát nghèo).

Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Lao động trong độ tuổi theo quy định, trong đó ưu tiên người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; người đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, người chấp hành xong án phạt tù nhưng chưa có việc làm. Lao động làm việc tại hợp tác xã, trang trại, làng nghề, cơ sở kinh doanh dịch vụ nông nghiệp, hộ nông dân, cá nhân, các chủ thể tham gia chuỗi giá trị nông sản thực phẩm và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Nội dung hỗ trợ

3.1. Trình độ cao đẳng, trung cấp

Thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

3.2. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia (trình độ sơ cấp, thường xuyên)

- Lao động nông thôn tham gia học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo.

Riêng người học nghề thuộc đối tượng: Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc

thiếu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng ngoài việc được miễn học phí còn được hỗ trợ thêm các khoản sau:

- + Hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.
- + Hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.
- + Đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn sử dụng từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách Trung ương và địa phương thực hiện theo các Chương trình mục tiêu quốc gia được phân bổ cụ thể:

- + Tiêu dự án 1 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn” của Dự án 4 “Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.
- + Tiêu dự án 3 “Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi” của Dự án 5 “Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- + Nội dung số 9 “Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường; hỗ trợ thúc đẩy và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo nông thôn, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ, từ nguồn kinh phí sự nghiệp do ngân sách Nhà nước cấp năm 2024.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan, các địa phương và các Cơ sở giáo dục nghề nghiệp triển khai, thực hiện Kế hoạch này.

b) Phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan, các địa phương và các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp tổ chức triển khai công tác đào tạo nghề (lĩnh vực phi nông nghiệp) cho lao động nông thôn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án trình khác.

c) Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí đào tạo nghề cho các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan xây dựng danh mục nghề, định mức chi phí đào tạo từng nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Giao nhiệm vụ đào tạo, đặt hàng đào tạo nghề với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

đ) Ban hành Quyết định bổ sung danh mục, định mức chi phí đào tạo từng nghề đối với các nghề phát sinh mới hoặc các nghề có thời gian đào tạo khác nhau trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả đào tạo; đôn đốc việc tổ chức triển khai thực hiện và quản lý công tác đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành liên quan đẩy mạnh thực hiện chính sách phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; triển khai thực hiện cơ chế liên thông giữa giáo dục nghề nghiệp với các bậc học khác trong hệ thống giáo dục quốc dân; hướng dẫn chi tiết việc tổ chức giảng dạy khôi kiến thức văn hóa trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

b) Chỉ đạo các trường THPT, THCS tạo điều kiện hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai, tuyên truyền, tư vấn, tuyển sinh đến học sinh đang theo học tại đơn vị.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì chỉ đạo, phối hợp với sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và chịu trách nhiệm về công tác đào tạo nghề (lĩnh vực nông nghiệp) cho lao động nông thôn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án trình khác đảm bảo cân đối theo định hướng phát triển và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp, đào tạo nghề, các mô hình dạy nghề hiệu quả, các gương điển

hình sản xuất giỏi, nông dân đã thành công sau khi học nghề. Phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; định kỳ báo cáo 6 tháng, năm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định có liên quan trong khả năng cân đối ngân sách hàng năm.

5. Sở Du lịch

a) Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội điều tra, khảo sát về số lượng và vị trí việc làm lao động trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh, nhằm xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và ngành du lịch.

b) Vận động các doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch chủ động tổ chức hoặc cử người tham gia các khóa đào tạo để đảm bảo lao động trong doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh thông tin, tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng; tăng thời lượng tuyên truyền về giáo dục nghề nghiệp liên quan.

7. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, đề xuất các kế hoạch, đề án, hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đối với giáo dục nghề nghiệp.

8. Tỉnh đoàn

a) Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Chương trình hành động vào kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam.

b) Thực hiện tuyên truyền cho thanh niên về vị trí, vai trò của giáo dục nghề nghiệp, tầm quan trọng của kỹ năng lao động và cơ hội có việc làm, thu nhập ổn định sau đào tạo nghề nghiệp.

9. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh, Hiệp hội Du lịch tỉnh

Tuyên truyền, phổ biến đến hội viên về nội dung phát triển giáo dục nghề nghiệp năm 2024. Huy động thành viên tích cực triển khai thực hiện Chương

trình, tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp, tham gia các kế hoạch, đề án, dự án phù hợp với định hướng Chương trình.

10. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khảo sát, cung cấp danh sách số người chấp hành xong án phạt tù có nhu cầu tham gia học nghề trên địa bàn tỉnh.

11. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan rà soát, thống kê, đánh giá thực trạng nhu cầu học nghề, nhu cầu việc làm của người dân tộc trên địa tỉnh, triển khai có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác.

12. Ngân hàng Chính sách xã hội

Thực hiện cho vay vốn ưu đãi đối với người lao động sau đào tạo nghề nghiệp để khởi nghiệp và giải quyết việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm theo quy định hiện hành.

13. UBND các huyện, thành phố

a) Xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động giáo dục nghề nghiệp năm 2024 thuộc phạm vi quản lý; đồng thời bố trí kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật về phân cấp ngân sách nhà nước.

b) Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các đoàn thể tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của lao động nông thôn; vận động người dân trên địa bàn quản lý tích cực tham gia học nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập; chủ động lựa chọn ngành nghề, thời gian đào tạo phù hợp.

c) Kiểm tra, giám sát chất lượng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn sau đào tạo và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn. Định kỳ hàng tháng, quý báo cáo kết quả thực hiện về tình hình tổ chức triển khai thực hiện theo quy định cho UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).

14. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

a) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh được UBND tỉnh giao, phối hợp với UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp và các Trường trung học phổ thông, trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh tổ chức tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, học nghề cho người lao động, học sinh cuối cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông và

cha mẹ học sinh tham gia học nghề theo nhu cầu; tổ chức các diễn đàn, đối thoại trao đổi về học nghề, việc làm và tự tạo việc làm.

b) Xây dựng các mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động theo vùng, địa phương; tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tổ chức sàn giao dịch việc làm, hội chợ việc làm; hỗ trợ người học tìm việc làm sau tốt nghiệp.

c) Nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ, phát huy vai trò người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, công tác khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Hiệp hội Du lịch tỉnh;
- Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh;
- Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐV.P;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, vttkieu.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Lưu Trung

Phụ lục 01
CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2024
CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

| Stt | Đơn vị đào tạo | Chỉ tiêu niên khóa | | | Tổng |
|-------------|---|--------------------|--------------|---------------------------------|---------------|
| | | Cao đẳng | Trung cấp | Sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng | |
| 1 | Cao đẳng Kiên Giang | 950 | 550 | 3.550 | 5.050 |
| 2 | Cao đẳng nghề Kiên Giang | 450 | 600 | 3.200 | 4.250 |
| 3 | Cao đẳng Y tế | 455 | 230 | 200 | 885 |
| 4 | Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Kiên Giang | - | 300 | 700 | 1.000 |
| 5 | Trung cấp Dân tộc nội trú | - | 570 | 1.550 | 2.120 |
| 6 | Trung cấp nghề vùng U Minh Thượng | - | 250 | 750 | 1.000 |
| 7 | Trung cấp nghề vùng Tứ Giác Long Xuyên | - | 250 | 750 | 1.000 |
| 8 | Trung cấp nghề Tân Hiệp | - | 250 | 750 | 1.000 |
| 9 | Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc | - | 250 | 650 | 900 |
| 11 | Các cơ sở tham gia hoạt động GDNN khác | - | - | 5.795 | 5.795 |
| Tổng | | 1.855 | 3.250 | 17.895 | 23.000 |

Phụ lục 02

**CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN;
ĐÀO TẠO, ĐÀO TẠO LẠI CHO LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC
DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH**

| Stt | Đơn vị | Lĩnh vực Nông nghiệp | | Lĩnh vực phi nông nghiệp | | Ghi chú |
|-------------|--|----------------------|--------------|--------------------------|--------------|---------|
| | | Số lớp | Số người | Số lớp | Số người | |
| 1 | Thành phố Rạch Giá | 3 | 90 | 3 | 90 | |
| 2 | Thành phố Hà Tiên | 2 | 60 | 4 | 100 | |
| 3 | Thành phố Phú Quốc | 2 | 60 | 2 | 60 | |
| 4 | Huyện Kiên Lương | 4 | 120 | 4 | 120 | |
| 5 | Huyện Giang Thành | 5 | 125 | 5 | 125 | |
| 6 | Huyện Hòn Đất | 8 | 200 | 9 | 225 | |
| 7 | Huyện Châu Thành | 6 | 180 | 15 | 450 | |
| 8 | Huyện Giồng Riềng | 18 | 505 | 26 | 780 | |
| 9 | Huyện Gò Quao | 15 | 450 | 15 | 450 | |
| 10 | Huyện Vĩnh Thuận | 10 | 300 | 2 | 60 | |
| 11 | Huyện U Minh Thượng | 6 | 180 | 8 | 240 | |
| 12 | Huyện Tân Hiệp | 10 | 250 | 11 | 290 | |
| 13 | Huyện An Biên | 2 | 60 | 6 | 150 | |
| 14 | Huyện An Minh | 12 | 360 | 17 | 510 | |
| 15 | Huyện Kiên Hải | 12 | 360 | 5 | 150 | |
| 16 | Sở Lao động - TBXH (phân bổ kinh phí các cơ sở GDNN đào tạo, đào tạo lại cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp, hộ kinh doanh) | | | 40 | 1.400 | |
| Cộng | | 116 | 3.300 | 172 | 5.200 | |